TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2020/KDTM-ST
Ngày: 09/01/2020
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Dũng
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhung
Bà Tạ Thị Kim Tuyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Thy Thơ – Thư ký của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Huỳnh Thanh Hải – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26 tháng 12 năm 2019 và ngày 09 tháng 01 năm 2020 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/KDTMST ngày 31 tháng 01 năm 2018 về *"tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5751/2019/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH F
Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà HQ, Số 9 TN, phường BA, Quận W, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, trú tại A1207 Tầng 12 Chung cư 328 -330 VVK, Phường CG, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh là nhân viên công ty (Giấy ủy quyền ngày 09/5/2019) (có mặt).

Bị đơn: Công ty P
Địa chỉ: H 1, 60528 F, Cộng hòa Liên bang Đức (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Công ty Cổ phần N
Địa chỉ: 2A1 LVC, phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các thông báo yêu cầu sửa đổi bổ dung đơn khởi kiện, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 22/8/2019, Biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 22/8/2019, nguyên đơn

là Công ty TNHH F (gọi tắt là Công ty F) trình bày Công ty P (gọi tắt là Công ty P) và CC1.JSC (gọi tắt là Liên doanh nhà thầu Passavant và CC1.JSC) đã trúng thầu thực hiện gói thầu EPC thuộc dự án "Mở rộng Nhà máy TĐ giai đoạn III, công suất 300.000 m^3/ngày" của chủ đầu tư là Công ty Cổ phần N (gọi tắt là Công ty Cổ phần N). Để thực hiện dự án nêu trên, Công ty P đã đặt mua hệ thống búa nước điều khiển bằng khí nén của Công ty F.

Ngày 06/5/2015, Công ty F gửi báo giá số 4593512548 cho Công ty P về việc cung cấp hệ thống búa nước điều khiển bằng khí nén cho Nhà máy HA và Nhà máy Nước sạch TĐ. Ngày 07/5/2015, ông U – giám đốc dự án của Công ty P đã ký xác nhận báo giá và chấp thuận đặt hàng (hai bên trao đổi bằng mail). Ngày 12/5/2015, Công ty P gửi cho Công ty F Đơn mua hàng số PO 055-45215861 về việc chấp thuận Đơn chào hàng số 4593512548 nêu trên với nội dung:

+ Hệ thống búa nước điều khiển bằng khí nén - Nhà máy HA – giá trị 727.625.870 đồng;

+ Hệ thống búa nước điều khiển bằng khí nén - Nhà máy Nước sạch TĐ – giá trị 727.625.870 đồng;

Tổng giá trị đơn hàng bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT): 1.455.251.740 đồng;

+ Thời hạn bảo hành là 12 tháng sau ngày giao hàng.

+ Phương thức thanh toán: Thanh toán trước 30%, thanh toán 70% còn lại sau khi giao hàng (45 ngày).

Thực hiện đơn mua hàng này, ngày 30/6/2015 và ngày 07/7/2015 Công ty F đã bàn giao cho Công ty P hệ thống búa nước điều khiển bằng khí nén và các thiết bị kèm theo. Từ ngày 06/11/2015 đến ngày 11/11/2015, Công ty F và đại diện Liên doanh nhà thầu Passavant và CC1.JSC đã thực hiện nghiệm thu bàn giao hệ thống búa nước điều khiển bằng khí nén đến công trường. Ngày 22/4/2016, Giám đốc dự án và kỹ sư điện của Liên doanh nhà thầu Passavant và CC1.JSC đã ký chấp thuận nghiệm thu hệ thống thống búa nước điều khiển bằng khí nén. Ngày 09/8/2016, Công ty F đã bàn giao cho Công ty P toàn bộ các giấy tờ liên quan đến hệ thống búa nước. Ngày 24/8/2015, Công ty F đã phát hành Hóa đơn giá trị gia tăng số 42360216 với giá trị 1.455.251.740 đồng và gửi cho Công ty P (bản tiếng Anh và tiếng Việt).

Công ty P đã thanh toán cho Công ty F số tiền 9.000 EUR (tương đương 225.063.000 đồng) và sau đó không thanh toán số tiền hàng còn lại.

Công ty F đã nhiều lần nhắc nợ nhưng Công ty P chỉ gửi thư cam kết thanh toán vào các ngày 30/7/2015, ngày 01/3/2017, ngày 17/3/2017 mà không thực hiện. Do đó, Công ty F đã khởi kiện Công ty P đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với yêu cầu Công ty P phải thanh toán cho Công ty F theo Đơn mua hàng số PO 055-45215861 ngày 12/5/2015 với số tiền là 1.516.119.233 đồng, trong đó nợ tiền hàng là 1.230.188.741 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ thời điểm phải thanh toán đến ngày 09/8/2017 là 285.930.492 đồng (kèm theo bảng tín nợ quá hạn ngày 09/8/2017).

Tại Bản tự khai ngày 22/5/2018 có ông Nguyễn Bắc K là người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần N trình bày là Công ty Cổ phần N là chủ đầu tư có ký hợp đồng với Công ty P làm nhà thầu trong dự án mở rộng nhà máy nước TĐ. Công ty Cổ phần N được biết trong quá trình thi công dự án, Công ty P có mời các nhà thầu phụ khác như Công ty F, Công ty Cổ phần L 45.4…cùng thực hiện. Công ty Cổ phần N không tham gia giao kết hợp đồng với các nhà thầu phụ nêu trên.

Hiện dự án mở rộng nhà máy nước TĐ đã hoàn thành, Công ty Cổ phần N có Văn bản số 1428/NSSG-KH ngày 01/8/2017 gửi Công ty P và các nhà thầu phụ về việc khuyến cáo, giải quyết các khoản nợ giữa Công ty P và các nhà thầu phụ nhưng từ đó đến ngày Công ty Cổ phần N thanh lý hợp đồng với Công ty P (đã thanh lý), Công ty Cổ phần N không nhận được thông tin cần hỗ trợ của các nhà thầu phụ nêu trên. Công ty Cổ phần N không còn liên quan đến Công ty P.

Tòa án đã triệu tập bị đơn là Công ty P nhiều lần nhưng Công ty P không đến Tòa tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ngày 26/5/2016, Công ty P mới thanh toán cho Công ty F số tiền 9.000 EUR (tương đương 225.063.000 đồng), còn nợ lại 1.230.188.741 đồng theo Đơn mua hàng số PO 055-45215861 ngày 12/5/2015. Theo thỏa thuận trong đơn mua hàng thì Công ty P phải thanh toán tiền hàng trước 30%, thanh toán 70% còn lại sau khi giao hàng (45 ngày). Nguyên đơn xác định ngày phải thanh toán là ngày 26/12/2015 (45 ngày kể từ ngày 11/11/2015 là ngày cuối cùng nghiệm thu vật tư thiết bị đến công trường). Yêu cầu Công ty P thanh toán ngay cho Công ty F số nợ gốc nêu trên và lãi chậm thanh toán từ ngày 26/12/2015 đến ngày 26/12/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) với mức lãi suất nợ quá hạn là 9,85%/năm, cụ thể nợ lãi:

- Từ ngày 26/12/2015 đến ngày 26/5/2016:

225.063.000 đồng (số tiền quá hạn) x 9,85%/năm x 152 ngày = 9.360.120 đồng

- Từ ngày 26/12/2015 đến ngày 26/12/2019:

1.230.188.741 đồng (số tiền quá hạn) x 9,85%/năm x 1461 ngày = 491.762.823 đồng

Tổng nợ gốc và lãi là 1.731.311.685 đồng = 1.230.188.741 đồng + 9.360.120 đồng + 491.762.823 đồng

Công ty P có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số nợ là 1.731.311.685 đồng.

Tại phiên tòa, Công ty P và Công ty Cổ phần N vắng mặt.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thu thập chứng cứ về mức lãi suất của ba ngân hàng tại thời điểm 26/12/2019 (ngày xét xử sơ thẩm), cụ thể:

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh 1 có mức lãi cho vay trung hạn là 10,50%/năm,

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh TP Hồ Chí Minh có mức lãi cho vay trung hạn là 11,10%/năm,

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn có mức lãi cho vay trung hạn là 10%/năm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo chứng cứ về mức lãi suất tại ba ngân hàng mà Tòa án cấp phúc thẩm thu thập được thì nhận thấy nguyên đơn yêu cầu trả nợ lãi với mức lãi suất 9,85%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng nêu trên. Việc yêu cầu thanh toán nợ lãi nêu trên là có lợi cho bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc là 1.230.188.741 đồng, lãi là 501.122.944 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về tố tụng:

[1.1]- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai pháp nhân trong hoạt động kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận được quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã lựa chọn Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện để giải quyết tranh chấp theo Điểm g Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là pháp nhân nước ngoài có địa chỉ tại H 1, 60528 F, Cộng hòa Liên bang Đức nên căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 3 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2]- Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:

Tòa án đã tiến hành ủy thác thông báo thụ lý vụ án và thời gian mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và phiên tòa sơ thẩm cho cơ quan có thẩm quyền của Cộng hòa Liên bang Đức để tống đạt cho bị đơn ở địa chỉ tại H 1, 60528 F, Cộng hòa Liên bang Đức nhưng đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm lần thứ 1 vào ngày 26/9/2019, bị đơn vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa theo quy định tại Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và có Văn bản số 698/TATP-TKT ngày 30/9/2019 gửi Bộ Tư pháp về việc cho biết kết quả thực hiện ủy thác tư pháp đối với bị đơn. Đến ngày 26/12/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa nhận được phản hồi của Bộ Tư pháp nên căn cứ Điểm c Khoản 5

Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]- Về các yêu cầu và trách nhiệm của các đương sự:

- Căn cứ vào chứng cứ và lời trình bày nguyên đơn có đủ cơ sở để xác định:

+ Nguyên đơn (Công ty F) và bị đơn (Công ty P) có giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa theo Báo giá số 4593512548 và Đơn mua hàng số PO 055-45215861 ngày 12/5/2015 theo đó nguyên đơn cung cấp cho bị đơn hệ thống búa nước điều khiển bằng khí nén - Nhà máy HA có giá trị 727.625.870 đồng và hệ thống búa nước điều khiển bằng khí nén - Nhà máy Nước sạch TĐ có giá trị 727.625.870 đồng. Tổng trị giá đơn hàng bao gồm thuế giá trị gia tăng là 1.455.251.740 đồng với thời hạn bảo hành là 12 tháng sau ngày giao hàng. Thanh toán trước 30%, thanh toán 70% còn lại sau khi giao hàng (45 ngày),

+ Ngày 30/6/2015 và ngày 07/7/2015, nguyên đơn đã bàn giao cho bị đơn hệ thống búa nước điều khiển bằng khí nén và các thiết bị kèm theo. Từ ngày 06/11/2015 đến ngày 11/11/2015, nguyên đơn và đại diện Liên doanh nhà thầu Passavant và CC1.JSC đã thực hiện nghiệm thu bàn giao hệ thống búa nước điều khiển bằng khí nén đến công trường. Ngày 24/8/2015, nguyên đơn đã phát hành Hóa đơn giá trị gia tăng số 42360216 với giá trị 1.455.251.740 đồng.

+ Ngày 26/5/2016, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 9.000 EUR (tương đương 225.063.000 đồng),

+ Hiện nay dự án mở rộng nhà máy nước TĐ đã hoàn thành, chủ đầu tư đã thanh lý hợp đồng với bị đơn.

- Xét yêu cầu nguyên đơn:

+ Với các chứng cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 1.230.188.741 đồng.

+ Như trên đã nêu, ngày 11/11/2015 là ngày cuối cùng nghiệm thu bàn giao hệ thống búa nước nên 45 ngày sau là ngày 26/12/2015 bị đơn phải thanh toán toàn bộ tiền hàng 1.455.251.741 đồng nhưng bị đơn không thanh toán đầy đủ (chỉ thanh toán 225.063.000 đồng) là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Mặc dù các bên không có thỏa thuận về việc chịu lãi do chậm thanh toán nhưng bị đơn cũng phải chịu lãi quá hạn đúng như yêu cầu của nguyên đơn do phù hợp với Điều 306 của Luật Thương mại 2005. Về thời gian tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm và mức lãi suất nợ quá hạn là 9,85%/năm mà nguyên đơn yêu cầu thì vấn đề có cơ sở chấp nhận do Tòa án đã thu thập của ba Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh 1, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn có mức lãi suất quá hạn trung bình là [(10,50%/năm + 11,10%/năm + 10%/năm) x 150%: 3 = 15,799%/năm] cao hơn mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu. Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất 9,85%/năm mà nguyên đơn yêu cầu là có lợi cho bị đơn. Nên, bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn với số nợ là 1.731.311.685 đồng, trong đó nợ gốc là 1.230.188.741 đồng và lãi là 501.122.944 đồng.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở chứng cứ để được chấp nhận do phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]- Về chi phí ủy thác tư pháp và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn chịu chi phí ủy thác tư pháp theo chi phí thực tế.

- Bị đơn có lỗi trong vụ tranh chấp này, nên phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 3 Điều 38, Điểm g Khoản 1 Điều 40, Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Điểm c Khoản 5 Điều 477, Khoản 1 Điều 273, Khoản 3 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

+ Áp dụng Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005,

+ Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty Pcó trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH F số nợ gốc và lãi là 1.731.311.685 *(Một tỷ bảy trăm ba mươi mốt triệu ba trăm mười một nghìn sáu trăm tám mươi lăm)* đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH F có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Pkhông thanh toán nợ thì hàng tháng Công ty Pcòn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho Công ty TNHH F theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/- Về chi phí ủy thác tư pháp và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH F chịu chi phí ủy thác tư pháp theo chi phí thực tế.

- Công ty Pchịu án phí là 63.939.000 *(Sáu mươi ba triệu chín trăm ba mươi chín nghìn)* đồng.

- Hoàn trả lại cho Công ty TNHH F 28.742.000 *(Hai mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0048750 ngày 29/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Dũng